

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 108/2001/TT-BTC

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2001

THÔNG TƯ

Hướng dẫn kế toán hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu uỷ thác

Căn cứ vào Luật thuế xuất khẩu, Luật thuế nhập khẩu, Luật thuế GTGT;

Căn cứ Pháp lệnh Kế toán và Thống kê ban hành kèm theo Lệnh số 06/LCT-HĐNN ngày 20/5/1988 của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước;

Căn cứ Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 1141/TC/QĐ/CDKT ngày 01/11/1995 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu uỷ thác như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng Thông tư này là các cơ sở sản xuất, kinh doanh xuất, nhập khẩu uỷ thác thuộc mọi thành phần kinh tế.

2. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh xuất, nhập khẩu uỷ thác phải thực hiện chế độ hóa đơn chứng từ đối với hàng hóa uỷ thác xuất nhập khẩu theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

3. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong quá trình hoạt động kinh doanh xuất, nhập khẩu uỷ thác, được phản ánh vào sổ kế toán và báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định hiện hành.

II. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NHẬP KHẨU UỶ THÁC

A. KẾ TOÁN TẠI ĐƠN VỊ UỶ THÁC NHẬP KHẨU

1. Khi trả trước một khoản tiền uỷ thác mua hàng theo hợp đồng uỷ thác nhập khẩu cho đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu mở LC,..., căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 111, 112.

2. Khi nhận hàng uỷ thác nhập khẩu do đơn vị nhận uỷ thác giao trả, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

2.1. Phản ánh giá trị hàng nhập khẩu uỷ thác, thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu hoặc thuế tiêu thụ đặc biệt nếu có, căn cứ vào hóa đơn xuất trả hàng của bên nhận uỷ thác nhập khẩu và các chứng từ liên quan, ghi:

2.1.1. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế thì thuế GTGT của hàng nhập khẩu sẽ được khấu trừ, ghi:

a/ Nếu đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu nộp hồ các khoản thuế vào NSNN, ghi:

Nợ TK 151, 152, 156, 211 (Giá trị hàng nhập khẩu không bao gồm thuế GTGT hàng nhập khẩu)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu).

b/ Nếu đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu làm thủ tục kê khai thuế nhưng đơn vị uỷ thác tự nộp thuế vào NSNN thì giá trị hàng nhập khẩu được phản ánh như bút toán tại điểm a. Khi nộp các khoản thuế vào NSNN, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 111, 112.

2.1.2. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu dùng vào hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng vào hoạt động được trang trải bằng nguồn kinh phí khác thì thuế GTGT hàng nhập khẩu không được khấu trừ, ghi:

a/ Nếu đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu nộp hồ các khoản thuế vào NSNN, ghi:

Nợ TK 152, 156, 211 (Giá trị hàng nhập khẩu bao gồm cả các khoản thuế phải nộp)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu).

b/ Nếu đơn vị nhận uỷ thác làm thủ tục kê khai thuế, nhưng đơn vị uỷ thác tự nộp các khoản thuế vào NSNN, thì giá trị hàng nhập khẩu được kế toán như bút toán tại điểm a. Khi nộp thuế vào NSNN, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 111, 112.

2.2. Phí uỷ thác nhập khẩu phải trả đơn vị nhận uỷ thác, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 151, 152, 156, 211

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu).

2.3. Số tiền phải trả đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu các khoản chi hộ cho hoạt động nhận uỷ thác nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 151, 152, 156, 211

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu).

3. Khi trả tiền cho đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu về số tiền hàng còn lại, tiền thuế nhập khẩu, tiền thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu nhờ đơn vị nhận uỷ thác nộp hộ vào NSNN), phí uỷ thác nhập khẩu và các khoản chi hộ, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 111, 112.

4. Trường hợp đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu chuyển trả hàng uỷ thác nhập khẩu chưa nộp thuế GTGT, ghi:

4.1. Khi nhận hàng, căn cứ phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ của đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu, kế toán phản ánh giá trị hàng nhập khẩu uỷ thác theo giá đã có thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 152, 156, 211 (Giá trị hàng nhập khẩu bao gồm các khoản thuế phải nộp)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán. (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu)

4.2. Khi nhận hóa đơn GTGT hàng uỷ thác nhập khẩu của đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu, kế toán phản ánh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

4.2.1. Trường hợp hàng hóa uỷ thác nhập khẩu còn tồn kho, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 152, 156, 211.

4.2.2. Trường hợp hàng hóa uỷ thác nhập khẩu đã xuất bán, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

B. KẾ TOÁN TẠI ĐƠN VỊ NHẬN ỦY THÁC NHẬP KHẨU

1. Khi nhận của đơn vị uỷ thác nhập khẩu một khoản tiền mua hàng trả trước để mở LC,..., căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị giao uỷ thác nhập khẩu).

2. Khi chuyển tiền hoặc vay ngân hàng để ký quỹ mở LC (nếu thanh toán bằng thư tín dụng), căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Có TK 111, 112, 311.

3. Khi nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa, ghi:

3.1. Số tiền hàng uỷ thác nhập khẩu phải thanh toán hộ với người bán cho bên giao uỷ thác, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi trên đường (Nếu hàng đang đi đường)

Nợ TK 156 - Hàng hóa (Nếu hàng về nhập kho)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng người bán).

Trường hợp nhận hàng của nước ngoài không nhập kho chuyển giao thẳng cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết đơn vị uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết người bán nước ngoài).

3.2. Thuế nhập khẩu phải nộp hộ cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi trên đường

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu).

Trường hợp nhận hàng của nước ngoài không nhập kho chuyển giao thẳng cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết đơn vị uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu).

3.3. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu phải nộp hộ cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi trên đường

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

Trường hợp nhận hàng của nước ngoài không qua nhập kho chuyển giao thẳng cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết đơn vị uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

3.4. Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp hộ cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi trên đường

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.

Trường hợp nhận hàng của nước ngoài không qua nhập kho chuyển giao thẳng cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết đơn vị uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.

3.5. Khi trả hàng cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, căn cứ vào hóa đơn GTGT xuất trả hàng và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 156 - Hàng hóa (Giá trị hàng nhập khẩu đã bao gồm các khoản thuế phải nộp)

Có TK 151 - Hàng mua đang đi trên đường.

3.6. Trường hợp trả hàng cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu chưa nộp thuế GTGT, căn cứ phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, ghi như bút toán 3.5. Sau khi đã nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu cho hàng hóa nhập khẩu uỷ thác, phải lập hóa đơn GTGT gửi cho đơn vị giao uỷ thác.

4. Đối với phí uỷ thác nhập khẩu và thuế GTGT tính trên phí uỷ thác nhập khẩu, căn cứ vào hoá đơn GTGT và các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh doanh thu phí uỷ thác nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 131, 111, 112 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (5113)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

5. Đối với các khoản chi hộ cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu liên quan đến hoạt động nhận uỷ thác nhập khẩu (Phí ngân hàng, phí giám định hải quan, chi thuê kho, thuê bãi chi bốc xếp vận chuyển hàng...), căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 111, 112.

6. Khi đơn vị uỷ thác nhập khẩu chuyển trả nốt số tiền hàng nhập khẩu, tiền thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu đơn vị uỷ thác nhờ nộp hộ vào NSNN các khoản thuế này), và các khoản chi hộ cho hoạt động nhập khẩu uỷ thác, phí uỷ thác nhập khẩu, căn cứ vào các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị uỷ thác nhập khẩu).

7. Khi thanh toán hộ tiền hàng nhập khẩu với người bán cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng người bán)

Có TK 112, 144.

8. Khi nộp hộ thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt vào NSNN, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 3331, 3332, 3333

Có TK 111, 112.

9. Trường hợp đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu làm thủ tục nộp thuế nhập khẩu, đơn vị uỷ thác nhập khẩu tự nộp các khoản thuế này vào NSNN, căn cứ các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh số tiền đơn vị uỷ thác nhập khẩu đã nộp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3331, 3332, 3333

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị uỷ thác nhập khẩu).

III. KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG UỶ THÁC XUẤT KHẨU

A. KẾ TOÁN TẠI ĐƠN VỊ UỶ THÁC XUẤT KHẨU

1. Khi giao hàng cho đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có TK 156 - Hàng hóa

Có TK 155 - Thành phẩm.

2. Khi đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu đã xuất khẩu hàng cho người mua, căn cứ chứng từ liên quan, ghi:

2.1. Giá vốn hàng xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán.

2.2. Doanh thu hàng xuất khẩu uỷ thác, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng.

2.3. Thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp, bên nhận uỷ thác xuất khẩu nộp hộ vào NSNN, ghi:

- Số thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng xuất khẩu uỷ thác phải nộp, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng

Có TK 3332, 3333.

- Khi đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu đã nộp hộ thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt vào NSNN, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 3332, 3333

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác. (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu)

- Trả tiền nộp hộ các loại thuế cho đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu)

Có TK 111, 112.

2.4. Số tiền phải trả cho đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu về các khoản đã chi hộ liên quan đến hàng uỷ thác xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388) (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu).

3. Phí uỷ thác xuất khẩu phải trả cho đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388). (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu)

4. Bù trừ khoản tiền phải thu về hàng xuất khẩu với khoản phải trả đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388) (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu).

5. Khi nhận số tiền bán hàng uỷ thác xuất khẩu còn lại sau khi đã trừ phí uỷ thác xuất khẩu và các khoản do đơn vị nhận uỷ thác chi hộ, căn cứ chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu).

B. KẾ TOÁN TẠI ĐƠN VỊ NHẬN ỦY THÁC XUẤT KHẨU

1. Khi nhận hàng của đơn vị uỷ thác xuất khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 003 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi.

2. Khi đã xuất khẩu hàng, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

2.1. Số tiền hàng uỷ thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao uỷ thác xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng người mua nước ngoài)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị giao uỷ thác xuất khẩu).

- Đồng thời ghi trị giá hàng đã xuất khẩu:

Có TK 003 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi.

2.2. Thuế xuất khẩu phải nộp hộ cho bên giao uỷ thác xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Kế toán chi tiết cho từng đơn vị giao uỷ thác)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388 chi tiết phải nộp vào NSNN).

2.3. Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp hộ cho bên giao uỷ thác xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Kế toán chi tiết cho từng đơn vị giao uỷ thác xuất khẩu)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388 chi tiết phải nộp vào NSNN).

3. Đối với phí uỷ thác xuất khẩu, và thuế GTGT tính trên phí uỷ thác xuất khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh doanh thu phí uỷ thác xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị giao uỷ thác xuất khẩu)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (5113)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

4. Đối với các khoản chi hộ cho bên uỷ thác xuất khẩu (Phí ngân hàng, phí giám định hải quan, chi vận chuyển bốc xếp hàng...), căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388 chi tiết từng đơn vị uỷ thác xuất khẩu)

Có TK 111, 112.

5. Khi thu hộ tiền hàng cho bên uỷ thác xuất khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng người mua nước ngoài).

6. Khi nộp hộ thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt cho đơn vị uỷ thác xuất khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388 chi tiết phải nộp vào NSNN)

Có TK 111, 112.

7. Khi đơn vị uỷ thác xuất khẩu thanh toán bù trừ phí uỷ thác xuất khẩu, và các khoản chi hộ, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị giao uỷ thác xuất khẩu)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị giao uỷ thác xuất khẩu)

Có TK 138 - Phải thu khác (Chi tiết cho từng đơn vị giao uỷ thác xuất khẩu).

8. Khi chuyển trả cho đơn vị uỷ thác xuất khẩu số tiền hàng còn lại sau khi đã trừ phí uỷ thác xuất khẩu và các khoản chi hộ, căn cứ chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị giao uỷ thác xuất khẩu)

Có TK 111, 112.

IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2002. Các quy định trước đây trái với Thông tư này đều bãi bỏ, những phần hạch toán khác không hướng dẫn trong Thông tư này thì thực hiện theo chế độ hiện hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, doanh nghiệp phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Trần Văn Tá